

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch
Ông Park Moonsu	Thành viên
Ông Song Jongsun	Thành viên
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên
Ông Lee Sehoon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Choi Sang Woo	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Jo Jeong Kook.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61277151/22005518

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.139.222.397.326	1.016.141.177.276
110	I. Tiền	4	36.150.448.855	41.190.945.747
111	1. Tiền		36.150.448.855	41.190.945.747
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		460.000.000.000	323.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	460.000.000.000	323.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		385.078.042.242	399.225.849.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	342.319.624.516	359.007.620.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.473.051.347	2.431.653.162
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	43.821.388.717	41.330.230.743
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.536.022.338)	(3.543.655.232)
140	IV. Hàng tồn kho	8	248.989.892.187	245.511.126.531
141	1. Hàng tồn kho		250.868.239.272	248.014.105.467
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.878.347.085)	(2.502.978.936)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.004.014.042	7.213.255.708
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.000.874.460	1.166.549.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	8.003.139.582	6.031.397.640
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	15.308.318
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		377.450.410.886	332.639.256.923
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		269.987.556.590	226.120.025.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	247.600.779.458	203.839.638.523
222	Nguyên giá		964.065.285.483	884.922.252.652
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(716.464.506.025)	(681.082.614.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.386.777.132	22.280.387.021
228	Nguyên giá		37.419.857.412	35.935.668.412
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.033.080.280)	(13.655.281.391)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		95.867.616.168	96.188.742.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	95.867.616.168	96.188.742.168
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.585.238.128	10.320.489.211
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.212.509.739	3.257.525.695
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	7.372.728.389	7.062.963.516
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.516.672.808.212	1.348.780.434.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		507.735.332.191	478.248.271.638
310	I. Nợ ngắn hạn		500.928.891.441	471.078.891.638
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	239.879.982.854	309.417.089.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.109.391.442	959.434.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.027.815.996	11.601.754.619
314	4. Phải trả người lao động		26.170.695.458	31.823.698.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.749.097.396	1.061.709.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	221.991.908.295	116.215.204.548
330	II. Nợ dài hạn		6.806.440.750	7.169.380.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	6.806.440.750	7.169.380.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.008.937.476.021	870.532.162.561
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.008.937.476.021	870.532.162.561
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		572.925.318.683	434.520.005.223
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		427.761.120.223	322.713.981.448
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		145.164.198.460	111.806.023.775
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.516.672.808.212	1.348.780.434.199

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jò Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.787.026.147.849	1.772.791.981.890
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(6.195.052.465)	(9.269.189.350)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.780.831.095.384	1.763.522.792.540
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(1.533.095.074.559)	(1.536.620.212.816)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.736.020.825	226.902.579.724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	28.621.943.277	19.566.435.911
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.402.181.575)	(6.380.774.678)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(761.428.689)	(735.047.505)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(44.740.732.416)	(50.454.324.932)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(41.599.327.060)	(44.268.196.809)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		184.615.723.051	145.365.719.216
31	11. Thu nhập khác		300.909.093	92.727.274
32	12. Chi phí khác	22	(2.926.955.243)	(3.664.340.513)
40	13. Lỗ khác		(2.626.046.150)	(3.571.613.239)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.989.676.901	141.794.105.977
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(37.135.243.314)	(30.986.802.680)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	309.764.873	998.720.478
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		145.164.198.460	111.806.023.775
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	10.739	8.271
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	10.739	8.271

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jò Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.989.676.901	141.794.105.977
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	42.166.691.838	41.956.460.523
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(632.264.745)	81.001.879
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		204.083.792	(27.742.265)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.046.987.028)	(18.335.603.743)
06	Chi phí lãi vay	21	761.428.689	735.047.505
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		197.442.629.447	166.203.269.876
09	Giảm các khoản phải thu		15.378.457.870	31.123.255.606
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.854.133.805)	45.619.326.941
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		24.509.822.995	(17.458.739.692)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(789.308.754)	2.985.064.338
14	Tiền lãi vay đã trả		(761.428.689)	(735.047.505)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.495.578.426)	(23.034.184.097)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		194.430.460.638	204.702.945.467
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(79.532.692.418)	(12.685.789.991)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		298.181.820	87.272.728
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(595.000.000.000)	(323.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		458.000.000.000	163.008.537.100
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		23.528.975.071	11.541.320.770
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(192.705.535.527)	(161.048.659.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		60.841.104.367	63.424.105.621
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.841.104.367)	(63.424.105.621)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(6.758.232.400)	(6.756.585.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.758.232.400)	(6.756.585.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.033.307.289)	36.897.701.074
60	Tiền đầu năm		41.190.945.747	4.280.867.613
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.189.603)	12.377.060
70	Tiền cuối năm	4	36.150.448.855	41.190.945.747

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong-Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 847 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 834).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	193.288.888	860.698.973
Tiền gửi ngân hàng	35.957.159.967	40.330.246.774
TỔNG CỘNG	36.150.448.855	41.190.945.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	380.000.000.000	280.000.000.000
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	43.000.000.000
TỔNG CỘNG	460.000.000.000	323.000.000.000

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,9% đến 7,1%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện 800 trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam có kỳ hạn còn lại là 10 tháng và hưởng lãi suất 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	334.281.846.276	352.047.306.161
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	76.989.336.510	100.672.708.327
<i>Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên</i>	43.005.759.621	33.915.657.603
<i>Các khách hàng khác</i>	214.286.750.145	217.458.940.231
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	8.037.778.240	6.960.314.456
TỔNG CỘNG	342.319.624.516	359.007.620.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.536.022.338)	(3.543.655.232)
GIÁ TRỊ THUẦN	338.783.602.178	355.463.965.385

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.543.655.232	3.284.577.495
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	238.716.403	259.077.737
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(246.349.297)	-
Số cuối năm	3.536.022.338	3.543.655.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án (*)	25.224.132.225	25.224.902.225
Lãi tiền gửi và trái phiếu	17.559.753.424	14.339.923.287
Khác	1.037.503.068	1.765.405.231
TỔNG CỘNG	43.821.388.717	41.330.230.743

(*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	153.300.257.614	147.448.794.589
Thành phẩm	48.283.072.261	56.881.178.356
Hàng đang đi trên đường	26.177.614.050	22.638.621.687
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.084.035.347	20.942.425.835
Công cụ, dụng cụ	23.260.000	103.085.000
TỔNG CỘNG	250.868.239.272	248.014.105.467
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.878.347.085)	(2.502.978.936)
GIÁ TRỊ THUẦN	248.989.892.187	245.511.126.531

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.502.978.936)	(2.681.054.794)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	624.631.851	178.075.858
Số cuối năm	<u>(1.878.347.085)</u>	<u>(2.502.978.936)</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	211.166.742.747	595.361.640.559	63.194.810.331	12.909.377.120	2.289.681.895	884.922.252.652
Mua mới	-	81.611.325.682	1.394.750.000	1.009.585.202	534.373.000	84.550.033.884
Thanh lý	-	(4.569.239.403)	(621.231.600)	(216.530.050)	-	(5.407.001.053)
Số cuối năm	211.166.742.747	672.403.726.838	63.968.328.731	13.702.432.272	2.824.054.895	964.065.285.483
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	27.657.808.524	456.906.502.852	51.457.774.767	10.794.276.570	1.647.904.990	548.464.267.703
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	104.524.506.597	506.469.821.488	56.762.780.274	11.487.147.419	1.838.358.351	681.082.614.129
Khấu hao trong năm	11.083.550.526	26.765.127.751	1.969.979.394	720.728.880	249.506.398	40.788.892.949
Thanh lý	-	(4.569.239.403)	(621.231.600)	(216.530.050)	-	(5.407.001.053)
Số cuối năm	115.608.057.123	528.665.709.836	58.111.528.068	11.991.346.249	2.087.864.749	716.464.506.025
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	106.642.236.150	88.891.819.071	6.432.030.057	1.422.229.701	451.323.544	203.839.638.523
Số cuối năm	95.558.685.624	143.738.017.002	5.856.800.663	1.711.086.023	736.190.146	247.600.779.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	4.541.184.027	35.935.668.412
Mua mới	-	1.163.063.000	1.163.063.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	321.126.000	321.126.000
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>6.025.373.027</u>	<u>37.419.857.412</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	4.356.025.551	3.989.002.027	8.345.027.578
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	9.683.487.632	3.971.793.759	13.655.281.391
Hao mòn trong năm	<u>615.153.173</u>	<u>762.645.716</u>	<u>1.377.798.889</u>
Số cuối năm	<u>10.298.640.805</u>	<u>4.734.439.475</u>	<u>15.033.080.280</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>21.710.996.753</u>	<u>569.390.268</u>	<u>22.280.387.021</u>
Số cuối năm	<u>21.095.843.580</u>	<u>1.290.933.552</u>	<u>22.386.777.132</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng của dự án Lũy Bán Bích (*)	95.867.616.168	95.867.616.168
Phần mềm	-	321.126.000
TỔNG CỘNG	<u>95.867.616.168</u>	<u>96.188.742.168</u>

(*) Số dư này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê hiện tại tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh đang thực hiện xây dựng dự án thay cho Công ty. Chi phí dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (Thuyết minh số 15).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm	1.000.874.460	1.166.549.750
Vật tư, phụ tùng	757.835.685	1.069.370.150
Khác	123.939.375	-
	119.099.400	97.179.600
Dài hạn		
Vật tư, phụ tùng	4.212.509.739	3.257.525.695
Chi phí sửa chữa	1.794.162.218	1.188.280.015
Khác	956.429.171	554.166.670
	1.461.918.350	1.515.079.010
TỔNG CỘNG	<u>5.213.384.199</u>	<u>4.424.075.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	239.879.982.854	309.378.933.157
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Nhựa bao bì Kiến Đức</i>	26.919.367.807	28.388.460.284
<i>Công ty TNHH Sakata Inx Vietnam</i>	23.325.951.550	18.082.971.500
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh</i>		
<i>Địa ốc Hòa Bình</i>	1.444.161.414	76.732.199.499
<i>Khác</i>	188.190.502.083	186.175.301.874
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	-	38.156.265
TỔNG CỘNG	<u>239.879.982.854</u>	<u>309.417.089.422</u>

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.190.839.084	37.135.243.314	(38.495.578.426)	8.830.503.972
Thuế thu nhập cá nhân	1.410.915.535	7.038.636.046	(7.252.239.557)	1.197.312.024
Khác	-	3.776.411.641	(3.776.411.641)	-
TỔNG CỘNG	<u>11.601.754.619</u>	<u>47.950.291.001</u>	<u>(49.524.229.624)</u>	<u>10.027.815.996</u>

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT	6.031.397.640	146.928.636.456	(144.956.894.514)	8.003.139.582
Thuế nhập khẩu	15.308.318	4.546.624.107	(4.561.932.425)	-
TỔNG CỘNG	<u>6.046.705.958</u>	<u>151.475.260.563</u>	<u>(149.518.826.939)</u>	<u>8.003.139.582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi trả hộ chi phí triển khai dự án Lũy Bán Bích (***)	102.633.978.306	-
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	94.178.164.936	91.811.238.738
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	24.498.084.242	23.938.825.197
Cổ tức phải trả	70.453.400	69.800.800
Khác	611.227.411	395.339.813
TỔNG CỘNG	<u>221.991.908.295</u>	<u>116.215.204.548</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	221.674.992.449	116.215.204.548
<i>Phải trả bên liên quan</i>	316.915.846	-

(*) Số tiền liên quan đến sự kiện vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND cộng chi phí thanh toán cho các Hợp đồng Triển khai Dự án cộng tiền sử dụng đất trong năm lũy kế để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý của việc chuyển nhượng này.

(**) Số tiền này liên quan đến sự kiện vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký kết hợp đồng với giá trị là 26.796.000.000 VND cộng tiền sử dụng đất với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng này.

(***) Số tiền thể hiện chi phí xây dựng được trả hộ bởi Ngôi Nhà Xanh liên quan đến dự án tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số tiền này sẽ được căn trừ với giá trị chuyển nhượng của dự án này đã được đề cập trên.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.806.023.775	111.806.023.775
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Năm nay						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	145.164.198.460	145.164.198.460
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	145.164.198.460	111.806.023.775
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) (Mệnh giá: 10,000 VNĐ/cổ phiếu)	10.739	8.271
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	10.739	8.271

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

17.4 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước VNĐ
Cổ tức công bố	6.758.885.000	6.758.885.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	6.758.232.400	6.756.585.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.787.026.147.849	1.772.791.981.890
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.756.233.756.949	1.735.759.761.615
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	14.908.200.530	18.194.983.844
<i>Doanh thu gia công</i>	363.372.750	2.323.234.965
<i>Khác</i>	15.520.817.620	16.514.001.466
Trừ:	(6.195.052.465)	(9.269.189.350)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.767.624.825)	(4.556.299.177)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.422.531.388)	(4.576.858.161)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(4.896.252)	(136.032.012)
DOANH THU THUẦN	<u>1.780.831.095.384</u>	<u>1.763.522.792.540</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.750.118.504.484	1.726.490.572.265
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	14.828.400.530	18.194.983.844
<i>Doanh thu gia công</i>	363.372.750	2.323.234.965
<i>Khác</i>	15.520.817.620	16.514.001.466

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	26.748.805.208	18.248.331.015
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.873.138.069	1.318.104.896
TỔNG CỘNG	<u>28.621.943.277</u>	<u>19.566.435.911</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.515.172.488.817	1.510.089.646.210
Giá vốn hàng hóa	13.688.074.741	18.131.046.495
Giá vốn dịch vụ gia công	422.073.496	1.941.730.902
Giá vốn khác	3.812.437.505	6.457.789.209
TỔNG CỘNG	<u>1.533.095.074.559</u>	<u>1.536.620.212.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	44.740.732.416	50.454.324.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.449.894.306	25.442.602.329
Chi phí lương nhân viên	17.965.833.367	17.235.206.645
Chi phí khấu hao và hao mòn	314.513.451	254.305.553
Khác	3.010.491.292	7.522.210.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.599.327.060	44.268.196.809
Chi phí lương nhân viên	27.027.737.287	29.753.826.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.296.707.780	5.807.980.291
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.157.672.095	3.105.271.514
(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	(370.572.144)	404.883.662
Khác	4.487.782.042	5.196.235.152
TỔNG CỘNG	86.340.059.476	94.722.521.741

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	3.728.107.382	5.392.192.151
Lỗi chênh lệch tỷ giá	903.737.337	225.948.522
Chi phí lãi vay	761.428.689	735.047.505
Khác	8.908.167	27.586.500
TỔNG CỘNG	5.402.181.575	6.380.774.678

22. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất	2.926.955.243	2.855.081.039
Phạt thuế	-	809.259.474
TỔNG CỘNG	2.926.955.243	3.664.340.513

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.276.921.423.438	1.287.986.379.569
Chi phí nhân công	191.768.856.911	188.335.512.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.447.312.736	99.546.892.594
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	42.166.691.838	41.956.460.523
Khác	7.674.352.529	11.377.858.293
TỔNG CỘNG	1.612.978.637.452	1.629.203.103.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.135.243.314	30.390.675.057
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	596.127.623
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	37.135.243.314	30.986.802.680
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(309.764.873)	(998.720.478)
TỔNG CỘNG	36.825.478.441	29.988.082.202

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	181.989.676.901	141.794.105.977
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	36.397.935.380	28.358.821.195
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	427.543.061	1.033.133.384
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	596.127.623
Chi phí thuế TNDN	36.825.478.441	29.988.082.202

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	5.476.555.292	4.891.164.244	585.391.048	571.016.208
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.361.288.150	1.433.876.000	(72.587.850)	(155.568.815)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	375.669.418	500.595.788	(124.926.370)	451.312.778
Chi phí trích trước	76.672.002	76.672.002	-	3.872.002
Chiết khấu thương mại	73.029.889	102.747.720	(29.717.831)	102.747.720
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.513.638	6.092.215	3.421.423	(26.474.962)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	51.815.547	(51.815.547)	51.815.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.372.728.389	7.062.963.516		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			309.764.873	998.720.478

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.349.939.482	26.972.041.178
		Bán nguyên vật liệu	11.893.492.838	8.855.405.930
		Doanh thu gia công	363.372.750	1.045.430.150
		Mua nguyên vật liệu	2.405.008.413	42.994.000
		Cho mượn hàng	1.044.342.784	-
		Đi mượn hàng	557.238.774	-
Dongwons System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	221.097.881	441.332.710
		Bán nguyên vật liệu	-	6.385.200.192
		Bán hàng hóa	-	2.406.812.953
		Mua thành phẩm	-	1.904.244.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	8.037.778.240	6.960.314.456
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	-	38.156.265
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Khác	316.915.846	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập (VND)</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	7.621.812.105	7.616.083.282
Ông Lee Sehoon	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.363.545.811	3.959.678.932
TỔNG CỘNG		11.985.357.916	11.575.762.214

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	888.370.433	643.015.733
Từ 1- 5 năm	-	82.860.960
TỔNG CỘNG	888.370.433	725.876.693

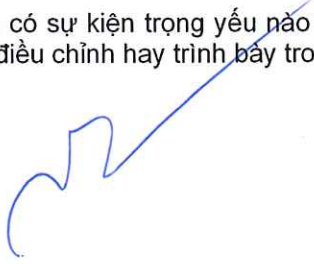
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021